

Số: /TB-KHLNNT

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2026
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ

Căn cứ Công văn số 956/HD-ĐHQGHN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2026 về việc Hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, ĐHQGHN thông báo tuyển sinh các trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đợt 1 năm 2026 như sau:

I. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh

1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	CHUYÊN NGÀNH	CHỈ TIÊU	THỜI GIAN ĐÀO TẠO
1.	Biến đổi khí hậu (<i>định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng</i>)	84 học viên/khóa (dự kiến)	02 năm
2.	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo (<i>định hướng ứng dụng</i>)		
3.	Di sản học (<i>định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng</i>)		
4.	Khoa học bền vững (<i>định hướng nghiên cứu</i>)		
5.	Quản lý phát triển đô thị (<i>định hướng ứng dụng</i>)		

1.2. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1 - Xét tuyển thẳng: đối với thí sinh tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các chương trình đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội trong **Danh mục các ngành phù hợp xét tuyển thẳng** tại **Phụ lục 3**.

- Phương thức 2 - Xét tuyển (bao gồm Đánh giá hồ sơ thí sinh và Thi vấn đáp chuyên môn): đối với các thí sinh khác.

2. Kế hoạch tuyển sinh

STT	Nội dung	Đợt 1/2025	Đợt 2/2025
1.	Nhận hồ sơ	Từ 26/3/2026 đến 17h00, 17/5/2026	Từ 13/7/2026 đến 17h00, 27/9/2026
2.	Tổ chức xét hồ sơ	Trước 28/5/2026	Trước 09/10/2026
3.	Thông báo danh sách thí sinh xét tuyển thẳng	Trước 29/5/2026	Trước 10/10/2026
4.	Thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện hồ sơ và tiếp tục tham gia thi vấn đáp chuyên môn	Trước 29/5/2026	Trước 10/10/2026
5.	Thi ngoại ngữ VNU test (với thí sinh có nhu cầu)	Theo lịch của Trường ĐH Ngoại ngữ	
6.	Thi vấn đáp chuyên môn	06 – 07/6/2026	17 - 18/10/2026
7.	Thông báo điểm xét tuyển	Trước 16/6/2026	Trước 31/10/2026
8.	Đề nghị điểm trúng tuyển	Trước 22/6/2026	Trước 09/11/2026
9.	Nhập học	Trước 13/7/2026	Trước 30/11/2026
10.	Đề nghị công nhận học viên	Trước 17/7/2026	Trước 07/12/2026
11.	Khai giảng	Tháng 12//2026	

Ghi chú:

(*) **VNU test** là bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo định hướng nghề nghiệp tại ĐHQGHN do Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN tổ chức, được sử dụng làm minh chứng về năng lực ngoại ngữ cho thí sinh dự tuyển đào tạo thạc sĩ (không áp dụng cho thí sinh dự tuyển tiến sĩ và cũng không được sử dụng làm minh chứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ của các CTĐT thạc sĩ). Thí sinh có nhu cầu thi để cấp chứng nhận VNU test đăng ký trực tiếp với Trường ĐH Ngoại ngữ. Ngoài 2 đợt thi trên, Trường ĐH Ngoại ngữ có tổ chức thêm nhiều đợt thi khác trong năm và không giới hạn số lần thí sinh dự thi. Các chứng nhận kết quả bài thi VNU test do Trường ĐH Ngoại ngữ cấp có giá trị trong vòng 02 năm (24 tháng) kể từ ngày thi đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

(xem lịch thi tại: <https://dangky.ulis.vnu.edu.vn/vnu-tests/>).

3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Chuyên ngành	Di sản học		Biến đổi khí hậu		Khoa học bền vững	Quản lí phát triển đô thị	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo
Định hướng	Ứng dụng	Nghiên cứu	Ứng dụng	Nghiên cứu	Nghiên cứu	Ứng dụng	Ứng dụng
Văn bằng đại học	Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương trở lên) <i>Lưu ý: Bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải nộp kèm theo văn bản công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>						
Yêu cầu về hạng tốt nghiệp	Không yêu cầu	Từ Khá hoặc có công bố khoa học	Không yêu cầu	Từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học		Không yêu cầu	Không yêu cầu
Danh mục ngành, nhóm ngành phù hợp	Phụ lục 4. Mục 1		Phụ lục 4. Mục 2		Phụ lục 4. Mục 3	Phụ lục 4. Mục 4	Phụ lục 4. Mục 5
Học bổ sung kiến thức	Từ 0 đến 6 học phần		Từ 0 đến 4 học phần		Từ 3 đến 4 học phần	Từ 0 đến 5 học phần	Từ 4-6 học phần
Kinh nghiệm công tác	Không yêu cầu					Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 2, 3, 4 phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, đô thị, quản lí, quản trị, đầu tư, thương mại, truyền thông	Không yêu cầu
Ngoại ngữ (xem Phụ lục 1 và 2)	Tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam						
	- Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ (Xem Phụ lục 1); - Chi tiết về khung tham chiếu bậc 3/6 và các đơn vị được phép cấp các loại chứng chỉ (Xem Phụ lục 1 và 2); Không chấp nhận chứng chỉ ngoại ngữ thi theo hình thức trực tuyến; Nhà trường sẽ tiến hành xác minh văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ của thí sinh theo quy định hiện hành của ĐHQGHN.						
Xét tuyển thẳng	- Đối tượng áp dụng: Sinh viên tốt nghiệp từ các đơn vị thuộc ĐHQGHN theo danh mục ngành quy định ở Phụ lục 3. - Học bổng áp dụng: 50% mức học phí của năm xét tuyển.						

4. Hồ sơ và lệ phí tuyển sinh

4.1. Hồ sơ tuyển sinh

- Hồ sơ dự tuyển được nộp dạng bản mềm (chụp ảnh bản gốc) gửi về mail: sis.tuyensinhsdh@vnu.edu.vn, bao gồm các giấy tờ sau:

- (1) 02 ảnh thẻ 3x4cm (nền trắng, áo có cổ);
- (2) 01 bản sao công chứng Bằng đại học và Bảng điểm đại học;
- (3) 01 bản sao công chứng minh chứng năng lực ngoại ngữ (chứng chỉ/chứng nhận/bằng đại học nước ngoài kèm Công nhận văn bằng);
- (4) 01 bản sao công chứng Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân;
- (5) 01 bản sao công chứng Giấy khai sinh;
- (6) 01 giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (trong thời hạn 6 tháng);
- (7) 01 phiếu đăng ký dự tuyển;
- (8) 01 sơ yếu lý lịch (có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác);
- (9) Thư ứng tuyển;
- (10) Giấy xác nhận thâm niên của cơ quan công tác;
- (11) 01 bản sao công chứng các Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc Hợp đồng lao động (đối với thí sinh cần minh chứng theo yêu cầu);
- (12) 01 danh mục các công trình nghiên cứu khoa học (giải thưởng, bài báo...) kèm minh chứng (nếu có).

Tài mẫu hồ sơ tuyển sinh tại: <https://bit.ly/quytrinhvabieumaudangkyHOCTHACSI> hoặc xem Phụ lục 6.

- Đăng ký hồ sơ trên Cổng thông tin tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ <http://tssdh.vnu.edu.vn> hoặc gửi hồ sơ đăng kí vào email sis.tuyensinhsdh@vnu.edu.vn
- Hotline 0981.290.448 | 0912.775.237 (Ms. Ngọc) để được hỗ trợ đăng ký.
- Thí sinh cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ, giấy tờ và thông tin khai báo.

4.2. Lệ phí tuyển sinh

- Lệ phí: **420.000 đồng/thí sinh**

- Thí sinh nộp lệ phí bằng 1 trong 2 cách sau:

+ Cách 1: Chuyển khoản

Tên tài khoản : Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật - ĐHQGHN

Số tài khoản : 0966966999

Ngân hàng : SHB - Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Nội dung nộp : (Họ tên thí sinh) đăng kí dự thi thạc sĩ (tên chương trình) 2026

+ Cách 2: Tiền mặt

Nộp tại Phòng Kế hoạch - Tài chính, P.502, Nhà G7, Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, ĐHQGHN, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội (trong giờ hành chính từ 8h00 đến 17h00).

II. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh

1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Hình thức	Thời gian đào tạo
1	Di sản học	10 NCS/ khóa (dự kiến)	Xét tuyển	3 năm
2	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững			

1.2. Phương thức tuyển sinh

Tuyển sinh trình độ tiến sĩ tại Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật được thực hiện theo phương thức xét tuyển.

2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

2.1 Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo tiến sĩ. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định đơn vị đào tạo (nếu có). Riêng các thí

sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức hoặc dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kì yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- ✓ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- ✓ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu có).

- ✓ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

- Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng chuyên ngành đào tạo.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo.

b) Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ

Thí sinh dự tuyển phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam phù hợp với yêu cầu về ngoại ngữ của chương trình đào tạo (xem chi tiết tại **Phụ lục 1** và **Phụ lục 2** của Thông báo).

d) Các yêu cầu khác theo đặc thù của đơn vị và chương trình đào tạo.

Thí sinh dự tuyển đáp ứng điều kiện tại Điều 4 Quy định xét cấp học bổng của ĐHQGHN cho nghiên cứu sinh và thực tập sinh sau tiến sĩ có năng lực nghiên cứu xuất sắc ban hành theo Quyết định số 3688/QĐ-ĐHQGHN ngày 19/11/2021 của Giám đốc ĐHQGHN có thể nộp hồ sơ đăng ký xét cấp học bổng dành cho nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu xuất sắc.

2.2 Về thâm niên công tác

- *Với Tiến sĩ Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững*: Có tối thiểu 01 năm (12 tháng) công tác trong lĩnh vực liên quan đến biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, môi trường, khoa học trái đất đối với thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp thuộc nhóm đối tượng phải bổ sung kiến thức.

- *Với Tiến sĩ Di sản học*: Có tối thiểu 01 năm công tác trong lĩnh vực liên quan đến di sản đối với thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp thuộc nhóm đối tượng phải bổ sung kiến thức.

3. Hồ sơ dự tuyển

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (in Phiếu trên tài khoản dự thi sau khi đã đăng ký online);
- b) Sơ yếu lý lịch cá nhân (có xác nhận địa phương hoặc cơ quan công tác);
- c) Bản sao hợp lệ (có công chứng) các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác theo quy định; Giấy chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (06 bộ) ;
- d) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu là công chức; viên chức);
- e) Đề cương nghiên cứu đáp ứng các yêu cầu, nội dung tại mục 2-a của Thông báo này (06 cuốn);
- f) Thư giới thiệu của tối thiểu một nhà khoa học theo quy định tại mục 2-a của Thông báo này (06 bản);
- g) Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (trong thời hạn 06 tháng)
- h) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của đơn vị đào tạo.

4. Đăng ký dự tuyển và xử lý thông tin đăng ký dự tuyển

4.1 Khai báo trực tuyến các thông tin cơ bản

Việc đăng ký dự tuyển tiến sĩ được thực hiện trực tuyến một phần, thí sinh truy cập phần mềm tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> để khai báo các thông tin cơ bản theo hướng dẫn của phần mềm. Thí sinh cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực các thông tin khai báo.

Đợt 1: từ 8h00 ngày 23/3/2026 đến 17h00 ngày 17/5/2026.

Đợt 2: từ 8h00 ngày 13/7/2025 đến 17h00 ngày 27/9/2026.

4.2 Nộp bộ hồ sơ bản cứng

Thí sinh nộp bản cứng hồ sơ theo hướng dẫn tại mục 3 tại địa chỉ: ***Phòng 607, tòa nhà VAS, ngõ 6 Trần Hữu Dực, Từ Liêm, Hà Nội.*** Thời gian như thời gian khai báo dự tuyển trực tuyến ở trên. Nếu hồ sơ (bản cứng) được gửi qua đường bưu điện, thời gian sẽ được tính theo dấu bưu điện.

4.3 Nộp lệ phí dự thi

Sau khi đăng ký dự thi trực tuyến thành công, thí sinh chuyển khoản lệ phí như sau:

Tên tài khoản: Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật – ĐHQGHN

Số tài khoản : 0966966999

Ngân hàng : Ngân hàng SHB

Nội dung : (họ tên thí sinh/ngành) đăng ký dự tuyển tiến sĩ

Số tiền nộp : **260.000 đồng**

5. Quy trình, kế hoạch xét tuyển nghiên cứu sinh

5.1. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh:

Thí sinh trình bày đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh. Vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà đơn vị chuyên môn đang thực hiện, có người đủ tiêu chuẩn theo quy định đồng ý nhận hướng dẫn.

5.2. Tiêu chí xét tuyển nghiên cứu sinh:

Tiểu ban chuyên môn xem xét, đánh giá hồ sơ dự tuyển và đề cương nghiên cứu sinh. Hồ sơ dự tuyển được đánh giá theo thang điểm tối đa 100. Thí sinh đạt yêu cầu được

xét tuyển phải có điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu tối thiểu đạt **60/100**, trong đó điểm đề cương nghiên cứu tối thiểu phải đạt **25/40**.

5.3. Kế hoạch xét tuyển nghiên cứu sinh

Thời gian xét tuyển được chia làm 02 đợt (ngày cụ thể sẽ thông báo tới thí sinh sau):

- Đợt 1: Trước ngày 08/6/2026
- Đợt 2: Trước ngày 19/10/2026

6. Học phí

- Trình độ thạc sĩ: **28.950.000 đồng/năm học**
- Trình độ tiến sĩ: **48.250.000 đồng/năm học**

Mức học phí trên áp dụng cho năm học 2026 - 2027, nếu tăng sẽ theo lộ trình của ĐHQGHN và quy định của Nhà nước và được công khai đến người học.

7. Thông tin liên lạc

Mọi thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển, thí sinh vui lòng gửi về địa chỉ:

Chuyên viên phụ trách: Vũ Thanh Ngọc – 0912.775237

Email: sis.tuyensinh@vnu.edu.vn

TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT, ĐHQGHN

Địa chỉ: Nhà G7, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Hotline/Zalo: **0981 290 448 | 0912 775 237 (Ms. Ngọc)**

Facebook: <https://www.facebook.com/sis.vnu.edu.vn>

Website: <https://sisvnu.edu.vn> | <https://sis.vnu.edu.vn>

Nơi nhận:

- Thí sinh;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, Tu(04).

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026**

Nguyễn Văn Hiệu

PHỤ LỤC 1.

YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

I. Đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1. Ứng viên cần đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu của CTĐT thạc sĩ (một trong các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài phù hợp với yêu cầu của CTĐT thạc sĩ;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Một trong các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu của CTĐT thạc sĩ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ/chứng nhận đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại *Phụ lục 1* và *Phụ lục 2* của Thông báo.

- Chứng nhận kết quả bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo định hướng nghề nghiệp tại ĐHQGHN (VNU test) do Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN tổ chức đạt từ bậc 3 trở lên.

2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

II. Đối với tuyển sinh trình độ tiến sĩ

1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về ngoại ngữ của CTĐT tiến sĩ (một trong các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại *Phụ lục 1* và *Phụ lục 2* của Thông báo.

2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Lưu ý: Nhà trường không chấp nhận sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thi theo hình thức trực tuyến.

**BẢNG THAM CHIẾU MỨC ĐIỂM TỐI THIỂU MỘT SỐ VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3, BẬC 4 THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Versant English Placement Test (VEPT)	APTIS ESOL	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (*)
Bậc 3	4.5	42 iBT	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	Level 2	43-58	43-66	B1	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	Level 3	59-75	-	B2	VSTEP.3-5 (6.0)

Ghi chú: (*) chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020 (xem mẫu tại: https://bit.ly/mau_ccvstep).

Một số ngoại ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	Tiếng Nga	Tiếng Pháp (*)	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 3	TPKI-1	TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3 và HSK K trung cấp	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	TPKI-2	TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4 ECL B2	HSK Bậc 4 và HSK K trung cấp	JLPT N2 (90) NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

Ghi chú: (*) Bảng tiếng Pháp DELF và DALF được sử dụng trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ và không giới hạn thời hạn sử dụng

Hy

PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ CẤP VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN TRONG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC CỦA ĐHQGHN

1. Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP

ĐHQGHN công nhận tất cả các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Dưới đây là danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép (tính đến tháng 03/2025 theo công bố mới nhất của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo).

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	20	Trường ĐH Mở TP.HCM
2.	ĐH Bách khoa Hà Nội	21	Trường ĐH Nam Cần Thơ
3.	ĐH Thái Nguyên	22	Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM
4.	Học viện An ninh nhân dân	23	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng
5.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	24	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế
6.	Học viện Cảnh sát nhân dân	25	Trường ĐH Ngoại thương
7.	Học viện Khoa học quân sự	26	Trường ĐH Phenikaa
8.	Học Viện Ngân hàng	27	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng
9.	Trường ĐH Cần Thơ	28	Trường ĐH Quy Nhơn
10.	Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM	29	Trường ĐH Sài Gòn
11.	Trường ĐH Công thương TP.HCM	30	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội
12.	Trường ĐH Duy Tân	31	Trường ĐH Sư phạm TP.HCM
13.	Trường ĐH Đồng Tháp	32	Trường ĐH Tài chính – Marketing
14.	Trường ĐH Hà Nội	33	Trường ĐH Tây Nguyên
15.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia TP.HCM	34	Trường ĐH Thành Đông
16.	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	35	Trường ĐH Thương mại
17.	Trường ĐH Kinh tế Tài chính TP.HCM	36	Trường ĐH Trà Vinh
18.	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	37	Trường ĐH Văn Lang
19.	Trường ĐH Lạc Hồng	38	Trường ĐH Vinh

2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận						
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	VEPT
1	Educational Testing Service (ETS)		√					
2	British Council (BC)	√			√			
3	International Development Program (IDP)	√						
4	Cambridge ESOL	√		√				
5	Pearson plc					√	√	√

3. Một số ngoại ngữ khác

STT	Cơ sở cấp văn bằng, chứng chỉ	Một số ngoại ngữ khác					
		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
1	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ, Bắc Kinh, Trung Quốc(*)				√		
5	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					√	
6	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						√

Ghi chú: (*) Cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung có hiệu lực áp dụng từ ngày 16/01/2024 (trước thời điểm này là Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc)

4. Chứng nhận ngoại ngữ

STT	Cơ sở cấp chứng nhận	Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
1	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√	√	√	√	√	√	√

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÁC NGÀNH PHÙ HỢP XÉT TUYỂN THĂNG

Thí sinh tốt nghiệp đại học chính quy loại Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các chương trình đào tạo sau đây của Đại học Quốc gia Hà Nội:

1. Đối với chương trình thạc sĩ Quản lý phát triển đô thị

STT	CTĐT đại học	Đơn vị đào tạo
1	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật
2	Quản lý đất đai	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên
3	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	
4	Khoa học thông tin địa không gian	
5	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng – Giao thông	Trường ĐH Công nghệ

2. Đối với chương trình thạc sĩ Di sản học

STT	CTĐT đại học	Đơn vị đào tạo
1	Quản trị tài nguyên di sản	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật
2	Lịch sử	Trường ĐH Khoa học Xã hội và nhân văn
3	Việt Nam học	
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
5	Nhân học	
6	Hán Nôm	
7	Văn hóa học	
8	Ngôn ngữ học	
9	Ngôn ngữ Trung Quốc	Trường ĐH Ngoại ngữ

3. Đối với chương trình thạc sĩ *Biến đổi khí hậu*

STT	CTĐT đại học	Đơn vị đào tạo
1	Địa lí tự nhiên	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên
2	Khí tượng học	
3	Thủy văn học	
4	Hải dương học	
5	Khoa học môi trường	
6	Công nghệ kĩ thuật môi trường	
7	Tài nguyên và môi trường nước	
8	Quản lý tài nguyên và môi trường	
9	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	

4. Đối với chương trình thạc sĩ *Khoa học bền vững*

STT	CTĐT đại học	Đơn vị đào tạo
1	Địa lí tự nhiên	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên
2	Khoa học môi trường	
3	Tài nguyên và môi trường nước	
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	

PHỤ LỤC 4.

DANH MỤC CÁC NGÀNH, NHÓM NGÀNH ĐƯỢC DỰ TUYỂN BẠC THẠC SĨ VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC TƯƠNG ỨNG

1. Chuyên ngành Di sản học (*định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu*)

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học	Số tín chỉ học phần bổ sung kiến thức
1	Nhóm 1	Quản trị tài nguyên di sản (thí điểm)	Không cần bổ sung kiến thức
2	Nhóm 2	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201), Tôn giáo học (7229009), Ngôn ngữ học (7229020), Văn hóa học (7229040), Quản lý văn hóa (7229042), Xã hội học và Nhân học (73103), Khu vực học (73106), Bảo tàng học (7320305)	- Di sản và các loại hình di sản Việt Nam - Môi trường và phát triển - Kinh tế phát triển Tổng số: 8 tín chỉ
3	Nhóm 3	Kinh tế (7310101), Kinh tế phát triển (7310105), Kinh tế đầu tư (7310104), Quản trị thương hiệu (thí điểm), Quản lý giải trí và sự kiện (thí điểm)	- Di sản và các loại hình di sản Việt Nam - Cơ sở văn hóa đại cương - Lịch sử Việt Nam đại cương - Môi trường và phát triển Tổng số: 13 tín chỉ
4	Nhóm 4	Sur phạm ngữ văn (7140217), Sur phạm Lịch sử (7140218), Sur phạm Địa lí (7140219), Sur phạm Âm nhạc (7140221), Sur phạm Mỹ thuật (7140222), Mỹ thuật (72101), Nghệ thuật trình diễn (72102), Nghệ thuật nghe nhìn (72103), Mỹ thuật ứng dụng (72104), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202), Lịch sử (7229010), Văn học (7229030), Địa lí học (73105), Báo chí, truyền thông (73201), Lưu trữ học (7320303), Du lịch (78101), Thiết kế sáng tạo (thí điểm)	- Lịch sử Việt Nam đại cương - Di sản và các loại hình di sản Việt Nam - Môi trường và phát triển - Kinh tế phát triển Tổng số: 11 tín chỉ
5	Nhóm 5	Công nghệ thông tin (7480201), Kiến trúc (7580101), Kiến trúc cảnh quan (7580102), Kiến trúc đô thị (7580104), Quy hoạch vùng và đô thị (7580105), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Đô thị học (7580112), Bảo tồn di sản kiến trúc đô thị (7580111), Quản trị đô thị thông minh và bền vững (thí điểm)	- Lịch sử Việt Nam đại cương - Xã hội học đại cương - Cơ sở văn hóa Việt Nam - Di sản và các loại hình di sản Việt Nam - Kinh tế phát triển Tổng số: 14 tín chỉ

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học	Số tín chỉ học phần bổ sung kiến thức
6	Nhóm 6	Khoa học giáo dục (71401), Đào tạo giáo viên (71402) (trừ 7140217, 7140218, 7140209, 7140221, 7140222), Quản lý nhà nước (7310205), Thông tin-thư viện (73202), Kế toán-kiểm toán, (73403), Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản lý dự án (7340409), Luật (73801), Khoa học trái đất (74402) (trừ 7440201), Khoa học môi trường (74403), Công nghệ kỹ thuật kiến trúc (7510101), Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205), Quản lý xây dựng, (75803), Công tác xã hội (7760101), Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	- Lịch sử Việt Nam đại cương - Xã hội học đại cương - Cơ sở văn hóa Việt Nam - Di sản và các loại hình di sản Việt Nam - Kinh tế phát triển - Môi trường và phát triển Tổng số: 16 tín chỉ

2. Chuyên ngành Biến đổi khí hậu (định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu)

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học	Số tín chỉ học phần bổ sung kiến thức
1	Nhóm 1	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (thí điểm)	Không cần bổ sung kiến thức
2	Nhóm 2	Khoa học trái đất (74402), Khoa học môi trường (74403), Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	- Kinh tế học đại cương - Xã hội học đại cương - Con người và phát triển bền vững Tổng số: 8 tín chỉ
3	Nhóm 3	Kinh tế học (73101), Quản lý nhà nước (7310205), Quan hệ quốc tế (7310206), Kinh doanh (73401), Tài chính-Ngân hàng-Bảo hiểm (73402), Kế toán-Kiểm toán (73403), Quản trị-Quản lý (73404), Khác (73490), Luật (7380101), Luật KT (7380107), Luật quốc tế (7380108), Kinh tế vận tải (7840104)	- Xã hội học đại cương - Khoa học Trái đất và sự sống - Con người và phát triển bền vững Tổng số: 8 tín chỉ
4	Nhóm 4	Xã hội học và Nhân học (73103), Tâm lý học (73104), Địa lý học (73105), Khu vực học (73106), Báo chí và truyền thông (73201), Du lịch (78101), Khách sạn, nhà hàng (78102), Khoa học giáo dục (71401), Sư phạm Địa lý (7140219), Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202), Khác (72290), Công tác xã hội (77601), Di sản học (thí điểm)	- Kinh tế học đại cương - Khoa học Trái đất và sự sống - Con người và phát triển bền vững Tổng số: 9 tín chỉ
5	Nhóm 5	Khoa học vật chất (74401), Sinh học ứng dụng (74202), Hệ thống thông tin (7480104), Trí tuệ nhân tạo (7480107), Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101), Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104), Kỹ thuật môi trường (7520320), Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205), Kỹ thuật mỏ (75206), Kiến trúc và quy hoạch (75801), Xây dựng (75802), Nông nghiệp (76201), Lâm nghiệp (76202), Thủy sản (76203), Y học dự phòng (7720110), Y tế công cộng (77207), Sư phạm Vật lý (7140211), Sư phạm Hóa học (7140212), Sư phạm Sinh học (7140213), Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (7140214), Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp (7140215), Sư phạm công nghệ (7140246), Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247), Quản trị đô thị thông minh và bền vững (thí điểm)	- Kinh tế học đại cương - Xã hội học đại cương - Khoa học Trái đất và sự sống - Con người và phát triển bền vững Tổng số: 11 tín chỉ

3. Chuyên ngành Khoa học bền vững (định hướng nghiên cứu)

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học	Số tín chỉ học phần bổ sung kiến thức
1	Nhóm 1	Khoa học trái đất (74402), Khoa học môi trường (74403), Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	- Kinh tế học đại cương - Xã hội học đại cương - Con người và phát triển bền vững Tổng số: 8 tín chỉ
2	Nhóm 2	Kinh tế học (73101), Quản lý nhà nước (7310205), Quan hệ quốc tế (7310206), Quản trị - Quản lý (73404), Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), các ngành Khác của khối ngành Kinh doanh và quản lý (73490), Luật (7380101), Luật kinh tế (7380107), Luật quốc tế (7380108), Kinh tế vận tải (7840104), Quản trị thương hiệu (thí điểm), Quản lý giải trí và sự kiện (thí điểm)	- Xã hội học đại cương - Khoa học Trái đất và sự sống - Con người và phát triển bền vững Tổng số: 8 tín chỉ
3	Nhóm 3	Xã hội học và Nhân học (73103), Tâm lý học (73104), Địa lý học (73105), Khu vực học (73106), Báo chí và truyền thông (73201), Du lịch (78101), Khách sạn, nhà hàng (78102), Khoa học giáo dục (71401), Sư phạm Địa lý (7140219), Sư phạm tiếng Anh (7140231), Sư phạm Tiếng Nga (7140232), Sư phạm Tiếng Pháp (7140233), Sư phạm Tiếng Trung Quốc (7140234), Sư phạm Tiếng Đức (7140235), Sư phạm Tiếng Nhật (7140236), Sư phạm Tiếng Hàn Quốc (7140237), Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202), các ngành khác của nhóm ngành Nhân văn (72290), Công tác xã hội (77601)	- Kinh tế học đại cương - Khoa học Trái đất và sự sống - Con người và phát triển bền vững Tổng số: 9 tín chỉ
4	Nhóm 4	Khoa học vật chất (74401), Sinh học ứng dụng (74202), Hệ thống thông tin (7480104), Trí tuệ nhân tạo (7480107), Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101), Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104), Kỹ thuật môi trường (7520320), Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (75205), Kiến trúc và quy hoạch (75801), Xây dựng (75802), Nông nghiệp (76201), Lâm nghiệp (76202), Thủy sản (76203), Y tế công cộng (77207), Y học (77201), Dược học (77202), Dinh dưỡng (77204); Quản lý Y tế (77208), Sư phạm Vật lý (7140211), Sư phạm Hóa học (7140212), Sư phạm Sinh học (7140213), Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (7140214), Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp (7140215), Sư phạm công nghệ (7140246), Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247), Quản trị đô thị thông minh và bền vững (thí điểm)	- Kinh tế học đại cương - Xã hội học đại cương - Khoa học Trái đất và sự sống - Con người và phát triển bền vững Tổng số: 11 tín chỉ

4. Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị (định hướng ứng dụng)

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học	Học phần bổ sung kiến thức
1	Nhóm 1	Kiến trúc và quy hoạch (75801), Quản trị đô thị thông minh và bền vững (thí điểm)	Không cần bổ sung kiến thức
2	Nhóm 2	Mỹ thuật đô thị (7210110), Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101), Xây dựng (75802), Quản lý xây dựng (75803), Các ngành khác của nhóm ngành Kiến trúc và xây dựng (75890), Lâm nghiệp đô thị (7620202), Thiết kế sáng tạo (thí điểm)	- Kinh tế học đại cương - Môi trường và phát triển - Xã hội học đại cương Tổng số: 7 tín chỉ
	Nhóm 3	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249), Ngôn ngữ Anh (7220201), Ngôn ngữ Pháp (7220203), Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204), Kinh tế học (73101), Khoa học chính trị (73102), Xã hội học và Nhân học (73103), Địa lý học (73105), Khu vực học (73106), Tâm lý học (7310401), Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), Quản trị - Quản lý (73404), các ngành khác của nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73490), Luật (73801), các ngành khác của nhóm ngành Luật (73890), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103), Quản trị tài nguyên di sản (thí điểm)	- Đô thị học đại cương - Lịch sử đô thị Việt Nam - Quản lý học đô thị - Môi trường và phát triển Tổng số: 10 tín chỉ
	Nhóm 4	Sư phạm Địa lý (7140219), Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247), Khoa học vật liệu (7440122), Địa chất học (7440201), Bản đồ học (7440212), Địa lý tự nhiên (7440217), Khoa học môi trường (74403), Khoa học dữ liệu (7460108), Toán ứng dụng (7460112), Thống kê (74602), Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102), Hệ thống thông tin (7480104), Trí tuệ nhân tạo (7480107), Công nghệ thông tin (74802), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Kỹ thuật không gian (7520121), Kỹ thuật vật liệu (7520309), Kỹ thuật môi trường (7520320), Vật lý kỹ thuật (7520401), Phát triển nông thôn (7620116), Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	- Đô thị học đại cương - Lịch sử đô thị Việt Nam - Quản lý học đô thị - Kinh tế học đại cương - Xã hội học đại cương Tổng số: 13 tín chỉ

5. Chuyên ngành Công nghiệp văn hóa và sáng tạo (định hướng ứng dụng)

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học	Học phần bổ sung kiến thức
1	Nhóm 1	Các ngành đào tạo giáo viên khối Nghệ thuật (71402); Sư phạm Âm nhạc (7140221), Sư phạm Mỹ thuật (7140222), Sư phạm Nghệ thuật (7140245), Mỹ thuật (72101), Nghệ thuật trình diễn (72102), Nghệ thuật nghe nhìn (72103), Mỹ thuật ứng dụng (72104), Khác (72190), Thiết kế sáng tạo (Thí điểm).	- Kinh tế học đại cương - Quản trị học - Nhập môn Công nghiệp văn hóa sáng tạo - Xã hội học đại cương - Cơ sở văn hóa Việt Nam Tổng số: 14 tín chỉ
2	Nhóm 2	Sư phạm Ngữ văn (7140217), Sư phạm Lịch sử (7140218), Sư phạm Địa lý (7140219), Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202), Khác (72290), Quản lý nhà nước (7310205), Quan hệ quốc tế (7310206), Xã hội học và Nhân học (73103), Tâm lý học (73104), Địa lý học (73105), Khu vực học (73106), Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng (73203), Xuất bản - Phát hành (73204), Công tác xã hội (77601), Quản trị tài nguyên di sản (Thí điểm).	- Kinh tế học đại cương - Mỹ học đại cương - Quản trị học - Nhập môn Công nghiệp văn hóa sáng tạo Tổng số: 12 tín chỉ
	Nhóm 3	Kinh tế (7310101), Kinh tế đầu tư (7310104), Kinh tế phát triển (7310105), Kinh tế số (7310109), Báo chí và truyền thông (73201), Kinh doanh (73401), Quản trị - Quản lý (73404), Khác (73490), Luật (73801), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605), Du lịch (78101), Khách sạn, nhà hàng (78102), Quản lý giải trí và sự kiện (Thí điểm), Quản trị thương hiệu (Thí điểm).	- Mỹ học đại cương - Xã hội học đại cương - Nhập môn Công nghiệp văn hóa sáng tạo - Cơ sở văn hóa Việt Nam Tổng số: 11 tín chỉ
	Nhóm 4	Khoa học giáo dục (71401), Đào tạo giáo viên (71402), Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102), Kỹ thuật phần mềm (7480103), Hệ thống thông tin (7480104), Trí tuệ nhân tạo (7480107), Công nghệ thông tin (74802), Kiến trúc và quy hoạch (75801), Thể dục, thể thao (78103), Quản trị đô thị thông minh và bền vững (Thí điểm).	- Kinh tế học đại cương - Mỹ học đại cương - Quản trị học - Nhập môn Công nghiệp văn hóa sáng tạo - Xã hội học đại cương - Cơ sở văn hóa Việt Nam Tổng số: 17 tín chỉ

Ghi chú: Trường hợp trong Bảng điểm đại học của thí sinh đã có học phần nào thì sẽ được xem xét để miễn học bổ sung phần đó.

PHỤ LỤC 5.

DANH MỤC CÁC NGÀNH, NHÓM NGÀNH ĐƯỢC DỰ TUYỂN BẠC TIẾN SĨ VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC TƯƠNG ỨNG

1. Chuyên ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học/thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức
1	Nhóm 1	Ngành phù hợp cho thí sinh từ cử nhân: Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (thí điểm); Khí tượng và khí hậu học (7440222).	Không phải học bổ sung kiến thức
2	Nhóm 2	Ngành phù hợp cho thí sinh có bằng thạc sĩ: Biến đổi khí hậu (thí điểm); Biến đổi khí hậu và phát triển (thí điểm).	Không phải học bổ sung kiến thức
3	Nhóm 3	Khí tượng và khí hậu học (8440222)	- Đánh giá biến đổi khí hậu; - Đánh giá tác động và tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; - Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu; Nhập môn khoa học bền vững; Phương pháp nghiên cứu liên ngành. Tổng số: 15 tín chỉ
4	Nhóm 4	Kinh tế học (8310101); Kinh tế phát triển (8310105); Xã hội học và nhân học (83103); Tâm lý học (8310401); Địa lý học (8310501); Khu vực học (83106); Quản trị kinh doanh (8340101); Khoa học quản lý (8340104); Chính sách công (8340402); Luật (8380101); Luật kinh tế (8380107); Sinh học (84201); Sinh học ứng dụng (84202); Khoa học vật chất (84401); Khoa học trái đất (84402); Khoa học môi trường (84403); Trí tuệ nhân tạo (8480107); Kỹ thuật môi trường (8520320); Quản lý năng lượng (8510602); Vật lý kỹ thuật (8480107); Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa (85205); Quy hoạch vùng và đô thị (8580105); Quản lý đô thị và công trình (8580106); Nông nghiệp (86201); Lâm nghiệp (86202); Quản lý thủy sản (8620305); Quản lý tài nguyên và môi trường (88501); Du lịch (8810101); An ninh phi truyền thống (8860118); Quản lý phát triển đô thị (thí điểm); Khoa học bền vững (thí điểm);	- Cơ sở biến đổi khí hậu I; - Cơ sở biến đổi khí hậu II; - Đánh giá biến đổi khí hậu; - Đánh giá tác động và tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; - Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu; Nhập môn khoa học bền vững; Phương pháp nghiên cứu liên ngành. Tổng số: 21 tín chỉ

2. Chuyên ngành Di sản học

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học/thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức
1	Nhóm 1	Ngành phù hợp cho thí sinh từ cử nhân: Quản trị tài nguyên di sản (mã ngành thí điểm)	Không phải học bổ sung kiến thức
2	Nhóm 2	Ngành phù hợp cho thí sinh có bằng thạc sĩ: Di sản học (mã ngành thí điểm)	Không phải học bổ sung kiến thức
3	Nhóm 3	Giáo dục và phát triển cộng đồng (8140113); Quản lý giáo dục (8140114); Mỹ thuật (82101); Nghệ thuật trình diễn (82102); Mỹ thuật ứng dụng (82104); Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (82201); Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (82202); Tôn giáo học (8229009); Lịch sử Việt Nam (8229013); Khảo cổ học (8229017); Ngôn ngữ học (8229020); Văn hóa học (8229040); Văn hóa dân gian (8229041); Quản lý văn hóa (8229042); Văn hóa so sánh (8229043); Văn học (8229030); Xã hội học và nhân học (83103); Địa lý học (83105); Khu vực học (83106); Báo chí và truyền thông (83201); Văn thư, lưu trữ, bảo tàng (83203); Xuất bản (8320401); Du lịch (88101).	- Nhập môn Di sản học; - Nhận diện loại hình, đánh giá giá trị di sản trong bối cảnh hiện đại; - Công ước, chính sách và quản trị tài nguyên di sản; - Khảo cổ học và di sản; - Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan; - Di sản số và nhân văn số Tổng số: 18 tín chỉ
4	Nhóm 4	Kinh tế học (8310101); Kinh tế đầu tư (8310104); Kinh tế phát triển (8310105); Quản lý kinh tế (8310110); Chính sách công (8340402); Luật (8380101); Luật kinh tế (8380107).	- Nhập môn Di sản học; - Nhận diện loại hình, đánh giá giá trị di sản trong bối cảnh hiện đại; - Công ước, chính sách và quản trị tài nguyên di sản; - Khảo cổ học và di sản; - Nghiên cứu văn hóa và di sản; - Di sản học về thiên nhiên và cảnh quan; - Di sản số và nhân văn số Tổng số: 21 tín chỉ

STT	Nhóm ngành	Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp đại học/thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức
5	Nhóm 5	Quan hệ quốc tế (9310206); Thông tin – Thư viện (83202); Khoa học quản lý (8340401); Quản lý công (8340403); Hệ thống thông tin quản lý (8340405); Địa chất học (8440201); Địa lý tự nhiên (8440217); Địa mạo và cổ địa lý (8440218); Địa lý tài nguyên và môi trường (8440220); Khoa học môi trường (84403); Công nghệ thông tin (84802); Kiến trúc (8580101); Quy hoạch vùng và đô thị (8580105); Quản lý đô thị và công trình (8580106); Đô thị học (8580112); Công tác xã hội (87601); Quản lý tài nguyên và môi trường (88501); Quản lý phát triển đô thị (thí điểm); Khoa học bền vững (thí điểm).	- Nhập môn Di sản học; - Nhận diện loại hình, đánh giá giá trị di sản trong bối cảnh hiện đại; - Công ước, chính sách và quản trị tài nguyên di sản; - Khảo cổ học và di sản; - Nghiên cứu văn hóa và di sản; - Lượng giá kinh tế về di sản; - Di sản số và nhân văn số Tổng số: 21 tín chỉ

Ghi chú: Trường hợp trong bảng điểm ở bậc thạc sĩ của thí sinh có học phần trùng với các học phần bổ sung kiến thức thì sẽ được xem xét để miễn học phần đó.